

Số: 581 /PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 1 năm 2018

Cà Mau, ngày 27 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

- Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 27/04/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, IR.

**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Q1 năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2018.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130)</b>	<b>100</b>		<b>4.923.457.890.504</b>	<b>4.814.488.440.420</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>688.869.453.861</b>	<b>1.895.578.592.820</b>
1. Tiền	111	V.01	356.869.453.861	393.228.592.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		332.000.000.000	1.502.350.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3.120.000.000.000</b>	<b>2.100.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	3.120.000.000.000	2.100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>464.441.580.235</b>	<b>401.994.588.549</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	27.808.184.650	1.332.917.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.675.938.530	88.332.890.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	330.957.457.055	311.850.214.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		478.565.509
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>616.695.219.754</b>	<b>346.904.666.856</b>
1. Hàng tồn kho	141		616.695.219.754	346.904.666.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.451.636.654</b>	<b>70.010.592.195</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	12.416.358.936	25.861.128.945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.537.787.858	43.662.950.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	497.489.860	486.512.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>	<b>200</b>		<b>7.338.711.679.251</b>	<b>7.560.000.032.370</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.106.815.888.914</b>	<b>7.424.628.566.327</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7.079.335.200.504	7.392.943.134.797
- Nguyên giá	222		13.817.851.565.594	13.815.417.854.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.738.516.365.090)	(6.422.474.719.903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27.480.688.410	31.685.431.530
- Nguyên giá	228		85.394.363.908	85.394.363.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.913.675.498)	(53.708.932.378)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>206.501.789.310</b>	<b>104.446.521.029</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206.501.789.310	104.446.521.029
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.826.250.000</b>	<b>20.826.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	20.826.250.000	20.826.250.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.567.751.027</b>	<b>10.098.695.014</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	4.436.433.256	7.383.888.431
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		131.317.771	2.714.806.583
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>12.262.169.569.755</b>	<b>12.374.488.472.790</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.903.715.054.261</b>	<b>6.251.937.736.993</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.632.999.267.492</b>	<b>2.498.602.341.411</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	432.346.239.633	436.612.037.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.696.411.307	83.530.106.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	13.628.598.450	14.910.637.181
4. Phải trả người lao động	314		31.142.214.570	46.823.927.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	771.922.210.395	609.977.438.475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	224.966.230.973	220.613.015.624
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.021.177.263.136	1.045.849.764.321
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	29.378.878.689	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.741.220.339	40.285.414.268
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

110  
 0N  
 CỘ  
 AN B  
 CẢ  
 4 M

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.270.715.786.769</b>	<b>3.753.335.395.582</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	3.164.882.317.296	3.649.897.878.291
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		105.833.469.473	103.437.517.291
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>6.358.454.515.494</b>	<b>6.122.550.735.797</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>6.358.454.515.494</b>	<b>6.122.550.735.797</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		266.705.548.758	235.869.469.817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		797.748.966.736	592.681.265.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		587.699.000.762	97.950.886.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210.049.965.974	494.730.379.484
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+40</b>	<b>440</b>		<b>12.262.169.569.755</b>	<b>12.374.488.472.790</b>

Người lập biểu

*ngk*

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

*Đinh Như Cường*

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Phó tổng giám đốc



*Lê Ngọc Minh Trí*  
Lê Ngọc Minh Trí





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

**Mẫu số B02-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2018	Năm 2017	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.314.416.847.091	1.233.031.131.884	1.314.416.847.091	1.233.031.131.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	43.941.463.022	26.570.853.371	43.941.463.022	26.570.853.371
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		<b>1.270.475.384.069</b>	<b>1.206.460.278.513</b>	<b>1.270.475.384.069</b>	<b>1.206.460.278.513</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	852.077.097.878	697.566.168.415	852.077.097.878	697.566.168.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>418.398.286.191</b>	<b>508.894.110.098</b>	<b>418.398.286.191</b>	<b>508.894.110.098</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	43.384.420.534	38.080.671.196	43.384.420.534	38.080.671.196
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	62.615.892.792	84.945.883.215	62.615.892.792	84.945.883.215
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.402.375.961	45.406.380.260	42.402.375.961	45.406.380.260
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	72.952.560.116	107.079.241.942	72.952.560.116	107.079.241.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	55.346.830.436	58.296.244.808	55.346.830.436	58.296.244.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		<b>270.867.423.381</b>	<b>296.653.411.329</b>	<b>270.867.423.381</b>	<b>296.653.411.329</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	424.235.205	960.450.250	424.235.205	960.450.250
12. Chi phí khác	32	VI.7	402.600.979		402.600.979	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>21.634.226</b>	<b>960.450.250</b>	<b>21.634.226</b>	<b>960.450.250</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>270.889.057.607</b>	<b>297.613.861.579</b>	<b>270.889.057.607</b>	<b>297.613.861.579</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2018	Năm 2017	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.338.244.289	15.178.922.573	11.338.244.289	15.178.922.573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.583.488.812		2.583.488.812	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		256.967.324.506	282.434.939.006	256.967.324.506	282.434.939.006

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



**CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, TP CÀ MAU

**Mẫu số B03-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	<b>270.889.057.607</b>	<b>297.613.861.579</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	319.431.796.901	320.937.212.991
- Các khoản dự phòng	03	29.378.878.689	52.375.404.684
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.170.851.435	867.613.458
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.183.293.982)	(32.863.818.230)
- Chi phí lãi vay	06	42.402.375.961	45.406.380.260
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>635.089.666.611</b>	<b>684.336.654.742</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.332.806.154)	72.448.064.650
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(269.790.552.898)	(207.929.723.997)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(937.763.198.955)	(255.501.438.202)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.392.225.184	28.022.443.458
- Tiền lãi vay đã trả	14	(82.550.769.141)	(79.715.538.534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.264.988.852)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	96.000.000	237.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.104.413.467)	(12.913.622.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(718.228.837.672)</b>	<b>228.983.839.917</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(39.521.875.500)	(8.938.114.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.620.000.000.000)	(550.000.000.000)
4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.670.000.000.000	650.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.286.039.963	22.033.939.725
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>36.764.164.463</b>	<b>113.095.825.401</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(525.235.544.750)	(455.491.783.998)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.921.000)	(1.102.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(525.244.465.750)</b>	<b>(455.492.885.998)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.206.709.138.959)</b>	<b>(113.413.220.680)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.895.578.592.820	813.252.282.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	688.869.453.861	699.839.061.693

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc









Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí





**BẢNG THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2018 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
- Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
- PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

- Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
    - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
  - Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
  - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng,

kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
  - Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
  - khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sang thị trường nước ngoài chủ yếu là thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 143,9 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 10,95% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

**V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	1.728.040.395	267.307.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	355.141.413.466	392.961.285.477
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	332.000.000.000	1.502.350.000.000
	<b><u>688.869.453.861</u></b>	<b><u>1.895.578.592.820</u></b>

**V.02 Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>31/03/2018</u>			<u>01/01/2018</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
		<u>31/03/2018</u>			<u>01/01/2018</u>	
		Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn		3.120.000.000.000	3.120.000.000.000	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	
b2) Dài hạn:		-	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-	
		<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	20.826.250.000	-	20.826.250.000	20.826.250.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-

**V.03a Các khoản phải thu khách hàng**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	2.349.716.800	1.314.156.000
- Cửa hàng vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Vo	5.110.000.000	
- Công ty TNHH MTV On Oanh	10.392.650.000	
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hà Anh	3.575.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.380.817.850	18.761.340
	<b><u>27.808.184.650</u></b>	<b><u>1.332.917.340</u></b>

**V.03b Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	47.759.883.484
- Công ty Cổ phần TM và DV kỹ thuật Khoan Dầu Khí PVI	15.120.373.378	15.120.373.378
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	5.573.649.360	5.573.649.360
- Công ty Cổ phần Truyền thông VMARK		2.763.700.000
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	4.968.036.450	
- Saipem S.P.A	4.743.480.000	
- Agricultural Minerals DMCC	8.074.360.066	
- Dead Sea Works Ltd. Dead Sea Works Ltd.	45.731.139.510	
- Các nhà cung cấp khác	21.464.899.766	17.115.284.630
	<b><u>105.675.938.530</u></b>	<b><u>88.332.890.852</u></b>

**V.04 Phải thu khác**

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	330.957.457.055		311.850.214.848	
- Ký cược, ký quỹ	325.000.000	-	325.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GD CPH	276.761.701.091	-	276.761.701.091	-
- Lãi dự thu	43.937.631.888	-	27.045.577.779	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	6.990.574.907	-	6.147.410.887	-
- Phải thu khác	2.942.549.169	-	1.570.525.091	-
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	-	-	-	-
	<b><u>330.957.457.055</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>311.850.214.848</u></b>	<b><u>-</u></b>



V.05 Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho			64,15	478.565.509
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64,15</b>	<b>478.565.509,00</b>

V.07 Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	190.741.936.230		199.157.194.684	
- Công cụ, dụng cụ	7.557.106.127		4.833.713.407	
- Chi phí SXKD dở dang	34.565.026.520		29.628.137.978	
- Thành phẩm	155.967.197.444		102.585.233.980	
- Hàng hóa	227.863.953.433		10.700.386.807	
- Hàng gửi bán				
	<b>616.695.219.754</b>	<b>-</b>	<b>346.904.666.856</b>	<b>-</b>

V.08 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị</b>		<b>Giá trị</b>	
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485		19.217.326.485	
- Hệ thống CCTV giai đoạn 2	4.295.997.851		4.295.997.851	
- Dự án NPK	156.992.896.630		59.991.150.644	
- Dự án cảng nhập NL	574.218.787		574.218.787	
- Sửa chữa Nhà giai đoạn 3	9.822.500.576		5.832.841.102	
- Triển khai ERP giai đoạn 2	95.539.345		922.428.718	
- Nhà màng, hệ thống tưới nhỏ giọt CN cao			1.347.707.578	
- Cải tạo kho Ure rời	1.396.639.249		1.396.639.249	
- Cải hoán sản phân cỡ hạt	9.466.711.521		9.466.711.521	
- Các công trình khác	4.639.958.866		1.401.499.094	
	<b>206.501.789.310</b>		<b>104.446.521.029</b>	

V.09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	3.341.005.734.994	10.300.412.922.810	54.704.316.528	60.536.289.124	58.758.591.244	13.815.417.854.700
Mua trong năm		2.390.000.000		43.710.894		2.433.710.894
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>3.341.005.734.994</b>	<b>10.302.802.922.810</b>	<b>54.704.316.528</b>	<b>60.580.000.018</b>	<b>58.758.591.244</b>	<b>13.817.851.565.594</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	1.636.717.505.633	4.687.535.223.443	41.164.075.663	40.122.448.236	16.935.466.928	6.422.474.719.903
Khấu hao trong năm	73.401.437.532	238.529.261.531	1.987.341.595	1.977.509.025	146.095.504	316.041.645.187
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>1.710.118.943.165</b>	<b>4.926.064.484.974</b>	<b>43.151.417.258</b>	<b>42.099.957.261</b>	<b>17.081.562.432</b>	<b>6.738.516.365.090</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	1.704.288.229.361	5.612.877.699.367	13.540.240.865	20.413.840.888	41.823.124.316	7.392.943.134.797
Tại ngày 31/03/2018	1.630.886.791.829	5.376.738.437.836	11.552.899.270	18.480.042.757	41.677.028.812	7.079.335.200.504

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	30.716.012.168	85.394.363.908
Mua trong năm				-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>22.194.885.567</b>	<b>32.483.466.173</b>	<b>30.716.012.168</b>	<b>85.394.363.908</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	3.713.945.734	24.577.542.495	25.417.444.149	53.708.932.378
Khấu hao trong năm	317.255.711	1.152.289.619	2.735.197.790	4.204.743.120
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>4.031.201.445</b>	<b>25.729.832.114</b>	<b>28.152.641.939</b>	<b>57.913.675.498</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	18.480.939.833	7.905.923.678	5.298.568.019	31.685.431.530
Tại ngày 31/03/2018	18.163.684.122	6.753.634.059	2.563.370.229	27.480.688.410

### V.13 Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	12.416.358.936	25.861.128.945
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	4.187.903.082	16.751.612.330
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	4.551.588.040	4.760.218.148
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.676.867.814	4.349.298.467
b) Dài hạn	4.436.433.256	7.383.888.431
- DV tối ưu hóa hệ thống System 1		543.271.200
- Tối ưu hóa công suất NH3		1.556.423.768
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.436.433.256	5.284.193.463
	<b>16.852.792.192</b>	<b>33.245.017.376</b>

V.15 Vay và nợ thuế tài chính	31/03/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.021.177.263.136	1.021.177.263.136	500.563.043.565	525.235.544.750	1.045.849.764.321	1.350.810.384.314
b) Vay dài hạn	3.164.882.317.296	3.164.882.317.296		485.015.560.995	3.649.897.878.291	4.511.046.170.426
	<b>4.186.059.580.432</b>	<b>4.186.059.580.432</b>	<b>500.563.043.565</b>	<b>1.010.251.105.745</b>	<b>4.695.747.642.612</b>	<b>5.861.856.554.740</b>

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi

suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

(iiiiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

#### V.16 Phải trả người bán

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	229.615.871.086	229.615.871.086	198.267.385.610	198.267.385.610
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.123.354.269	41.123.354.269	33.174.064.442	33.174.064.442
- Công ty Cổ phần F.A	25.401.187.153	25.401.187.153	16.751.956.855	16.751.956.855
- Công ty CP Đầu tư và Vận tải DKVN	2.298.733.590	2.298.733.590	2.582.164.700	2.582.164.700
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí ( PVMTC)		-	7.876.619.308	7.876.619.308
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN		-	12.224.099.267	12.224.099.267
- Công ty TNHH DV Vận Tải Đóng Gói SG	8.066.906.703	8.066.906.703	6.093.256.046	6.093.256.046
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	27.886.270.797	27.886.270.797	14.372.160.367	14.372.160.367
- Các đối tượng khác	97.953.916.035	97.953.916.035	145.270.331.327	145.270.331.327
b) Phải trả người bán dài hạn		-		-
	<b>432.346.239.633</b>	<b>432.346.239.633</b>	<b>436.612.037.922</b>	<b>436.612.037.922</b>

#### V.17 Thuê và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
	a) Phải nộp			
- Thuế thu nhập cá nhân	3.393.246.267	5.204.332.603	6.604.771.339	1.992.807.531
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.269.741.784	13.333.491.357	13.264.988.852	11.338.244.289
- Thuế tài nguyên	133.396.460	623.571.960	573.674.460	183.293.960
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác	114.252.670	534.609.530	534.609.530	114.252.670
	<b>14.910.637.181</b>	<b>19.701.005.450</b>	<b>20.983.044.181</b>	<b>13.628.598.450</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	89.165.711	1.254.117.898		89.165.710
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		6.306.938	6.306.938
- Thuế nhập khẩu	-	1.798.195.688	1.802.866.295	4.670.607
- Thuế đất	397.346.605		-	397.346.605
	<b>486.512.316</b>	<b>3.052.313.586</b>	<b>1.809.173.233</b>	<b>497.489.860</b>

**V.18 Chi phí phải trả**

	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	<b>771.922.210.395</b>	<b>609.977.438.475</b>
- Tiền khí tạm trích để đảm bảo LN 12% năm 2017	479.181.172.915	479.181.172.915
- Tiền khí tạm trích để đảm bảo LN 12% quý 1.2018	75.495.555.178	
- Chi phí bảo lãnh phải trả	1.284.148.375	4.370.452.035
- Các khoản trích trước khác	215.961.333.927	126.425.813.525
+ Lãi vay	25.406.986.188	64.210.848.827
+ Chiết khấu thương mại	43.941.462.888	45.183.361.668
+ Chi phí mua hàng hóa	103.203.782.074	9.837.287.723
+ Chi phí ASXH	11.917.000.000	-
+ Chi phí quản lý TĐ	5.994.561.017	-
+ Chi phí quảng cáo	17.437.362.126	-
+ Chi phí phải trả khác	8.060.179.634	7.194.315.307
b) Dài hạn	-	-
	<b>771.922.210.395</b>	<b>609.977.438.475</b>

**V.19 Phải trả khác**

	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	<b>224.966.230.973</b>	<b>220.613.015.624</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.131.073.897	1.004.320.525
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	459.366.000	571.366.000
- Quỹ thưởng an toàn	8.840.066.552	2.155.892.699
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.381.736.667	32.381.736.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1.170.729.040	1.170.729.040
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Phải trả về cô phân hóa	247.500.000	247.500.000
+ Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	40.732.029.647	40.732.029.647
- Chi phí an sinh xã hội phải trả		4.281.158.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.800.073.137	3.864.627.013
b) Dài hạn	-	-
	<b>224.966.230.973</b>	<b>220.613.015.624</b>

**V.25 Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>159.137.253.402</b>	<b>363.020.245.619</b>		<b>5.816.157.499.021</b>
- Lãi trong năm trước			639.435.136.791		639.435.136.791
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		76.732.216.415	(76.732.216.415)		-
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(68.341.900.015)		(68.341.900.015)
- Chia cổ tức			(264.700.000.000)		(264.700.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>235.869.469.817</b>	<b>592.681.265.980</b>	-	<b>6.122.550.735.797</b>
- Lãi trong năm nay			256.967.324.506		256.967.324.506
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi 2018			(16.241.279.592)		(16.241.279.592)
- Trích Quỹ ĐTPT năm 2018		30.836.078.941	(30.836.078.941)		-
- Các khoản giảm LN năm trước			(4.822.265.217)		(4.822.265.217)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>266.705.548.758</b>	<b>797.748.966.736</b>	-	<b>6.358.454.515.494</b>



	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b><u>5.294.000.000.000</u></b>	<b><u>5.294.000.000.000</u></b>

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	266.705.548.758	235.869.469.817
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	<b><u>266.705.548.758</u></b>	<b><u>235.869.469.817</u></b>

#### V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ USD	20.088,79	1.756.519,96
d) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93
Bảng cân đối kế toán		

#### V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	84.330.907.004	50.869.830.000
- Doanh thu bán ure	1.188.553.252.714	1.139.301.168.500
+ Bán trong nước	1.044.641.605.000	1.025.213.891.000
+ Xuất khẩu	143.911.647.714	114.087.277.500
- Doanh thu bán Amo	10.358.950.505	24.724.981.324
- Doanh thu phế phẩm và sản phẩm khác	29.956.736.550	18.135.152.060
- Doanh thu khác	1.217.000.318	
	<b><u>1.314.416.847.091</u></b>	<b><u>1.233.031.131.884</u></b>

<b>VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	43.941.463.022	22.786.023.371
- Giảm giá hàng bán;		3.784.830.000
- Hàng bán bị trả lại.	-	
	<b>43.941.463.022</b>	<b>26.570.853.371</b>
<b>VI.3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	87.440.450.884	44.916.890.798
- Giá vốn của ure	752.814.161.328	635.949.348.983
- Giá vốn của Amo	6.271.318.026	15.213.444.026
- Giá vốn của sản phẩm khác	5.464.248.716	
- Giá vốn khác	86.918.924	1.486.484.608
	<b>852.077.097.878</b>	<b>697.566.168.415</b>
<b>VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.183.293.982	32.863.818.230
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	201.126.552	1.656.187.594
	<b>43.384.420.534</b>	<b>34.520.005.824</b>
<b>VI.5 Chi phí tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
- Lãi tiền vay;	42.402.375.961	45.406.380.260
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.313.867.283	5.789.422.309
- Lỗ do đánh giá lại	16.233.413.748	867.613.458
- Phí bảo lãnh	2.666.235.800	29.321.801.816
- Chi phí tài chính khác;		
	<b>62.615.892.792</b>	<b>81.385.217.843</b>
<b>VI.6 Thu nhập khác</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.		
- Tiền phạt thu được.	369.757.144	539.465.673
- Khác	54.478.061	420.984.577
	<b>424.235.205</b>	<b>960.450.250</b>
<b>VI.7 Chi phí khác</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	-	
- Các khoản khác.	402.600.979	
	<b>402.600.979</b>	<b>-</b>

<b>VI.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	19.145.078.836	18.119.428.249
- Chi phí khấu hao	6.752.513.877	6.749.500.336
- Trích quỹ KHCN	5.000.000.000	-
- Phí quản lý	6.062.731.521	5.817.853.750
- Các khoản chi phí quản lý khác	18.386.506.202	27.609.462.473
	<b>55.346.830.436</b>	<b>58.296.244.808</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	24.195.639.146	51.455.801.481
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	20.661.056.120	31.655.666.481
- Chi phí khấu hao	185.201.962	109.259.937
- Chi phí an sinh xã hội	15.000.000.000	11.160.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.910.662.888	12.698.514.043
	<b>72.952.560.116</b>	<b>107.079.241.942</b>
<b>VI.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	332.988.081.799	311.224.146.812
- Chi phí nhân công.	91.803.914.599	84.007.318.147
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	319.431.796.901	320.937.212.991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	73.374.478.577	105.356.995.570
- Chi phí khác bằng tiền.	58.406.433.559	53.800.487.107
	<b>876.004.705.435</b>	<b>875.326.160.627</b>
<b>VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	11.338.244.289	15.178.922.573
	<b>11.338.244.289</b>	<b>15.178.922.573</b>
<b>VI.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	2.583.488.812	-
	<b>2.583.488.812</b>	<b>-</b>

## VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

## 2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	2.349.716.800	669.330.000
	<b>2.349.716.800</b>	<b>669.330.000</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	228.743.662.875	278.838.263.490
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	68.084.967.780	60.216.854.613
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	71.232.452.017	38.513.879.206
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.331.954.000	2.670.614.000
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	6.408.487.042	3.711.171.384
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	454.427.820	476.390.589
Công ty CP Xây lắp đường ống bê chứa Dầu khí	1.663.973.905	-
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	1.756.457.058	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.178.989.510	3.211.482.412
	<b>382.855.372.007</b>	<b>387.638.655.694</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.874.123.141	1.197.115.788

## 3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau		19.718.000.000
	-	<b>19.718.000.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	229.615.871.086	227.480.509.691
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.123.354.269	25.810.060.253
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	27.886.270.797	23.999.835.252
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	1.418.570.820	1.440.533.589
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.142.902.569	3.089.106.615
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.038.686.340	3.168.652.340
	<b>303.225.655.881</b>	<b>284.988.697.740</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.853.633.412	55.853.633.412
	<b>55.853.633.412</b>	<b>55.853.633.412</b>

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2018



Kế toán tổng hợp  
Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng  
Đinh Như Cường



Phó Tổng Giám đốc  
Lê Ngọc Minh Trí

